MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ THU NHẬP CỦA HỘ KHMER VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngô Thanh Vũ

Quan Minh Nhựt

Tóm tắt: *Nghiên cứu này đo lường và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa sinh kế và mối quan hệ giữa đa dạng hóa sinh kế với thu nhập của hộ Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu là dữ liệu bảng khảo sát lặp lại 02 năm 2018 và 2020 được thu thập từ 285 hộ Khmer tại 03 tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng. Tác giả sử dụng chỉ số Simpson (SID) để đo lường mức độ đa dạng sinh kế và thu nhập của hộ Khmer và phân tích bảng chéo để xác định mối quan hệ giữa đa dạng hóa sinh kế và thu nhập của nông hộ Khmer vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 12 biến độc lập có ý nghĩa thống kê, trong đó có 05 biến tác động cùng chiều và 07 biến tác động ngược chiều với biến phụ thuộc: đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, có mối quan hệ giữa thu nhập và đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer, cụ thể: hộ có mức độ đa dạng hóa sinh kế càng cao thì có thu nhập cao hơn các hộ còn lại. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện khả năng đa dạng hoá sinh kế đảm bảo ổn định đời sống của hộ dân tộc Khmer ở ĐBSCL.*

Từ khóa*: Dân tộc Khmer; Đa dạng hóa sinh kế; Đồng bằng sông Cửu Long; Thu nhập.*

Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất rộng lớn với nhiều dân tộc sinh sống, dân số toàn vùng là 17.367.169 người với trên 40 tộc người cư trú, trong đó người Kinh chiếm 92%, người Khmer chiếm 6,57%, người Hoa chiếm 0,86% còn lại là các dân tộc khác (Tổng cục Thống kê, 2020). Sau người Kinh thì người Khmer là dân tộc đông nhất ở ĐBSCL, địa bàn cư trú của họ ở khắp 13 tỉnh, thành phố thuộc ĐBSCL nhưng tập trung đông đảo nhất là ở 3 tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang. Sinh kế của người dân tộc Khmer chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, hoa màu và chăn nuôi,…) và các nghề thủ công truyền thống như đan lát, gốm, dệt (Huỳnh Trường Huy và Lê Tấn Nghiêm, 2008; Dương Hoàng Lộc, 2015; Hoàng Văn Việt, 2020).

Việc tập trung vào sản xuất nông nghiệp làm cho thu nhập của họ chịu tác động rất lớn từ các yếu tố thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, giá cả thị trường,… khiến họ phải chấp nhận nguồn thu nhập bị đe dọa. Người dân ở đây đa phần không có thêm các hoạt động sản xuất khác để hỗ trợ tăng thu nhập và giảm rủi ro khi hoạt động nông nghiệp của họ bị thất thu. Đây là nguyên nhân chính khiến cộng đồng người Khmer tại ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, với 278.290 hộ nghèo và 256.420 hộ cận nghèo, trong đó số hộ nghèo là người Khmer chiếm đến 19,41% tổng số hộ nghèo toàn vùng (Nguyễn Thị Huệ, 2020; Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2011; Nguyễn Thùy Trang và cộng sự, 2013). Khoảng cách

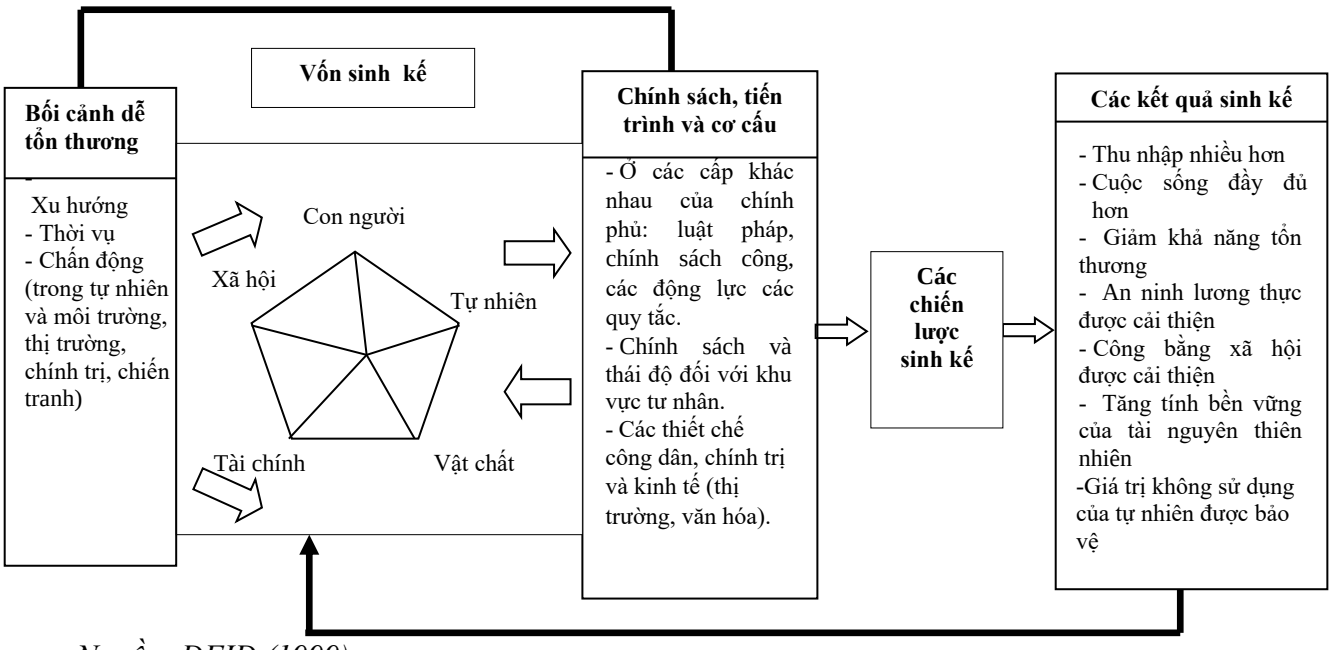
giàu nghèo giữa người Khmer và các dân tộc khác vẫn là vấn đề lớn và được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng (Nguyễn Ngọc Đệ và Trần Thanh Bé, 2005; Dương Hoàng Lộc, 2015; Nguyễn Thùy Trang *và cộng sự,* 2013). Mặc dù gần đây đã có nhiều chương trình hỗ trợ được Chính phủ triển khai, đặc biệt là chương trình 135 để trợ giúp người nghèo đối với các xã khó khăn thông qua giao đất, cấp đất, dạy nghề nhằm cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo nhưng vẫn cần phải duy trì trong thời gian tới để các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có thể tiến tới tự tạo việc làm cho chính mình và thoát khỏi đói nghèo bền vững (Nguyễn Ngọc Đệ & và Trần Thanh Bé, 2005; Huỳnh Trường Huy và Lê Tấn Nghiêm, 2008; Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự 2011; Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam, 2011). Do đó để ổn định thu nhập, đảm bảo cuộc sống, nhiều hộ gia đình vùng nông thôn ĐBSCL buộc phải tìm phương kế khác để kiếm thêm nguồn thu nhập.

Thực tế trên cho thấy, đa dạng hóa đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nền kinh tế nông nghiệp nông thôn ở vùng ĐBSCL. Trong điều kiện giới hạn về nguồn lực, nền nông nghiệp chưa tiến bộ, còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và thị trường, đa dạng hóa là một chiến lược sinh kế nhằm mục đích đối phó với những cú sốc ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng về đa dạng hóa sinh kế và thu nhập của hộ Khmer ở ĐBSCL và ảnh hưởng của đa dạng hóa sinh kế đối với việc tăng thu nhập của hộ dân tộc Khmer ở ĐBSCL, từ đó đề xuất các giải pháp giúp hộ dân tộc Khmer ở ĐBSCL ổn định thu nhập trong giai đoạn hiện nay.

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Khung phân tích

HÌNH 1. KHUNG NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ



Nguồn: DFID (1999).

Khung phân tích sinh kế bền vững được trình bày trong các nghiên cứu của (Alobo, 2012) khi nghiên cứu về các quyền và mối quan hệ với nạn đói nghèo. Lý thuyết này được (Conway, 1987) phát triển, sau đó các tác giả (Bebbington, 1999; Ellis, 2000;

Neefjes, 2000; Scoones, 2009) tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi. Khung phân tích này đề cập đến các nhân tố chính ảnh hưởng đến sinh kế của nông hộ và mối quan hệ điển hình giữa các nhân tố này. Kết quả sinh kế được đánh giá là rất quan trọng bởi nó giúp chúng ta hiểu được kết quả sinh kế của hộ gia đình trong một chiến lược sinh kế cụ thể, biết được nguyên nhân vì sao họ theo đuổi chiến lược sinh kế và mọi người có thể đáp ứng với những cơ hội mới và những hạn chế như thế nào? Có 5 nguồn vốn (biến số) trong khung sinh kế bền vững, bao gồm: vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội. Năm nguồn vốn này được đặt trong bối cảnh chính sách, thể chế cụ thể của từng địa phương khác nhau. Bằng cách phối hợp các tài sản sinh kế trong bối cảnh chính sách cụ thể, các hộ gia đình sẽ hình thành các chiến lược sinh kế khác nhau để tạo thành các nguồn thu nhập và đảm bảo phúc lợi cho hộ gia đình.

1.2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp: là số liệu thu thập từ các bài báo, Tổng cục Thống kê và kết quả nghiên cứu của những nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước liên quan đến đa dạng sinh kế và thu nhập của hộ dân tộc Khmer tại vùng ĐBSCL.

Số liệu sơ cấp: là dữ liệu bảng khảo sát lặp lại 02 năm 2018 và 2020 được thu thập từ 285 hộ Khmer tại 03 tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu: mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên dựa theo danh sách cung cấp từ chính quyền địa phương nhằm phản ánh chính xác thực tế hộ Khmer. Trong ba tỉnh được chọn, tác giả chọn ba huyện có hộ Khmer tập trung sinh sống đông của tỉnh, và tại mỗi huyện tác giả chọn các xã có số lượng hộ Khmer lớn. Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng nên thời gian lấy mẫu được chia làm 2 lần. Lần 1, tác giả khảo sát năm 2018 và khảo sát lập lại các hộ trong năm 2020.

Cỡ mẫu: để số quan sát có tính đại diện, nghiên cứu áp dụng công thức xác định mẫu của (Slovin, 1960) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N(e^2)}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần thu thập:

N: là tổng thể chung

e: sai số cho phép (6%) Subong (2005)

Theo niên giám thống kê 03 tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng có số hộ Khmer nhiều nhất với tổng số hộ vùng nghiên cứu là 253.090 hộ (Sóc Trăng 96.611 hộ; Trà Vinh 90.964 hộ; Kiên Giang 65.465 hộ). Với nghiên cứu này chọn sai số cho phép là 6% (Subong & Beldia, 2005) thì tổng số quan sát là 277 quan sát. Như vậy, để đảm tối thiểu theo cỡ mẫu trên qua 2 lần khảo sát và tăng tính đại diện, tác giả đã tiến hành thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 330 hộ Khmer. Giai đoạn 1 nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 330 nông hộ khmer tại 03 tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. Trong đó, Sóc Trăng 126 hộ, Trà Vinh 118 hộ và Kiên Giang 86 hộ. Giai đoạn 2 nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 330 nông hộ Khmer lập lại tại các hộ được khảo sát trong giai đoạn 1 (330 hộ). Tuy nhiên, do một số yếu tố khách quan, nhiều hộ đã thay đổi địa chỉ và đi làm ăn xa nên không thể lấy đủ số lượng ban đầu, 45 hộ Khmer đã bị loại trong đợt điều tra giai đoạn 2, nên tác giả chỉ phỏng vấn được 285 hộ; trong đó, Sóc Trăng 108 hộ, Trà Vinh 192 hộ và Kiên Giang 85 hộ. Như vậy, tổng số quan sát mẫu dùng để phân tích trong nghiên cứu là 570 quan sát. Cụ thể như sau (Bảng 1).

BẢNG 1: CHI TIẾT VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ CỠ MẪU ĐIỀU TRA

STT	Đối tượng	Năm 2018	Năm 2020	Tổng cỡ mẫu
1	Sóc Trăng	108	108	216
2	Trà Vinh	92	92	184
3	Kiên Giang	85	85	170
	Tổng cộng	**285**	**285**	**570**

Nguồn: Tác giả thu thập số liệu năm 2018 và năm 2020.

Phương pháp phân tích: Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer vùng ĐBSCL, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy cho dữ liệu bảng bằng mô hình OLS:

$$Y = \beta_{0i} + \beta_1 X_{it} + \beta_2 X_{it+\dots.} + \beta_i X_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

Y: là biến độ đa dạng sinh kế của hộ dân Khmer (SID)

β1 … β11: là hệ số của các biến độc lập

i: là hộ Khmer thứ i

t: thời gian năm 2018 và 2020

u_{it}: là nhiễu trắng (sai số).

β_{0i}: là hệ số chặn theo đối tượng (hộ Khmer) i.

Để đo lường mức độ đa dạng sinh kế của hộ Khmer vùng ĐBSCL tác giả sử dụng chỉ số Simpson. Công thức có dạng.

$$SID = 1 - \sum_{i=1}^{N} P_i^2$$

Trong đó, Pi là tỷ trọng của thu nhập từ hoạt động sinh kế thứ i. Chỉ số SID dao động từ 0 đến 1. Nếu như hộ dân tộc thiểu số chỉ tham gia một hoạt động một nghề nghiệp, Pi = 1 thì SID = 0; nếu số hoạt động động nghề nghiệp tăng thì tỷ trọng Pi sẽ giảm xuống và khi đó chỉ số SID tăng và tiến về 1.

Đo lường biến đa dạng hóa sinh kế (SID)

BẢNG 2. CÁC BIẾN SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ (SID) CỦA HỘ KHMER VÙNG ĐBSCL

Tên biến	**Diễn giải**	**Đơn vị đo lường**	**Kỳ vọng về dấu của các hệ số β**	**Nguồn tham khảo**
Biến phụ thuộc				
Y	Đa dạng hóa sinh kế (SID)			
Biến độc lập				
X1	Năm phỏng vấn	0=2018; 1=2020		
X2	Tuổi: Tuổi của chủ hộ	Năm	+	Woldehanna (2000); Đệ & Bé (2005); Mai (2008); Asfir (2016); Samuel *et al*. (2019); Abera *et al. (2021)*
X3	Học vấn: Số năm đi học	Năm	+	Mai (2008); Nghi *et al*. (2011); Alobo (2012); Loc (2015) Khai & Danh (2020)

Tên biến	Diễn giải	Đơn vị đo lường	Kỳ vọng về dấu của các hệ số β	Nguồn tham khảo
X4	Số lao động trong gia đình	Người	+	Chambers & Conway (1992); Woldehanna (2000); Nghi & Trịnh (2011); Sikhunyana *et al.* (2020)
X5	Đào tạo nghề: các thành viên trong hộ được tập huấn, đào tạo về nghề nghiệp, phương thức sản xuất.	1=có: 0=không	+	Khatun & Roy (2012) Ahmed *et al*. (2018)
X6	Nhà (loại nhà ở cấp 1, 2, 3, 4)	Cấp	+	De Janvry (2001); Schwarze and Zeller (2005)
X7	Phương tiện sản xuất: Hộ gia đình có các loại máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất như máy cày, máy bơm nước,…	1= có; 0=không	+	Nghi & Trịnh, (2011); Davidson et al. (2014);
X8	Vay: Hộ gia đình được tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức, cá nhân.	1=có: 0=không	-	Ellis (2000); Ersado (2003); Mai (2008); Alobo (2012)
X9	Tiết kiệm: Hộ gia đình có tiền gửi tiết kiệm	1=có; 0=không		Scoones (2000); Ersado (2003); Schwarze & Zelle (2005)
X10	Diện tích đất sản xuất: Tổng diện tích đất nhà và đất thuê canh tác	1000 m^2	+	Woldehanna (2000); Idowu et al. (2011); Sarah (2012);
X11	Tham gia các hiệp hội: Tham gia các hội nông dân, hội phụ nữ, hợp tác xã tại địa phương	1=có: 0=không	+	Huy & Nghiêm (2008); Manjunatha et al. (2013); Ahmed et al. (2018)
X12	Mối quan hệ xã hội: Hộ gia đình có họ hàng, người thân là cán bộ địa phương	1=có, 2=không	+	Anshiso và Shiferaw (2016); Asfir (2016); Tamerat, (2016)
X13	Chi phí quan hệ xã hội: Tổng tiền (giá trị quà tặng) của hộ gia đình cho cán bộ địa phương trong năm	Số tiền	+	Asfir (2016); Gecho (2017); Kassie et al. (2017)
X14	Hỗ trợ từ chính phủ: các khoản trợ cấp của Nhà nước nhận được bình quân trong năm	Số tiền	+	Reardon (1998); Minot et al. (2006)
X15	Hỗ trợ từ tổ chức khác: các khoản trợ cấp của tổ chức phi chính phủ nhận được	Số tiền	+	Lanjour và Feder (2001); Jansen et al. (2006)

Tên biến	Diễn giải	Đơn vị đo lường	Kỳ vọng về dấu của các hệ số β	Nguồn tham khảo
	bình quân trong năm			
X16	Hỗ trợ từ người thân: các khoản tiền nhận được từ người thân (không sống cùng hộ) bình quân hàng năm	Số tiền	+	Ellis (2003); Galab et al. (2006); Gelan et al. (2016)
X17	Khoảng cách từ nhà đến trung tâm (UBND, chợ..)	km	-	Abdulai & CroleRees (2001); Yang (2004);
X18	Giao thông: ấp của hộ có đường huyện	1= có; 0=không	+	Lanjour et al. (2001); Alemu (2012); Ambachew et al. (2016)
X19	Trường nghề: Huyện của hộ có trường dạy nghề	1= có; 0=không	+	Abera et al. (2021); Asfir (2016); Yishak et al. (2014)

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer vùng ĐBSCL

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer vùng ĐBSCL, nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy OLS với dữ liệu bảng để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer tại vùng ĐBSCL.

Kết quả ước lượng trong mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, Với R2 là 0,364 cho thấy mức độ giải thích của mô hình là 36,4%. Kết quả kiểm tra ma trận tương quan cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa từng cặp biến ở mức 0,6. Kết quả ước lượng trong mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến là 1,61 nhỏ hơn nhiều so với 10 cho thấy các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời, kết quả kiểm định White có hệ số pvalue là 0,6739 (lớn hơn 5%) cho thấy mô hình có không bị phương sai sai số thay đổi. Hệ số Prob > Chi^2 (Chi^2 = 0.000) cho thấy mức ý nghĩa của kiểm định F của tất cả hệ số của các biến trong mô hình có kết quả khác 0 và mô hình phù hợp.

Từ Bảng 3 phân tích các hệ số hồi quy dữ liệu bảng cho thấy đối với các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer thì có 12 biến độc lập có ý nghĩa thống kê, trong đó có 05 biến tác động cùng chiều (học vấn, số lao động trong gia đình, phương tiện sản xuất, tham gia hiệp hội, mối quan hệ xã hội) và 07 biến (tuổi chủ hộ, đào tạo nghề, tiết kiệm, hỗ trợ của chính phủ, hỗ trợ tổ chức khác, khoảng cách từ nhà đến trung tâm thương mại và trường dạy nghề) tác động ngược chiều với biến phụ thuộc. Đối với biến thời gian (số năm phỏng vấn 2018 và 2020) thì có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, điều này cho thấy năm 2020 các hộ Khmer có mức đa dạng hóa sinh kế hơn năm 2018. Ngoài ra, kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu cho thấy các hộ Khmer tỉnh Sóc Trăng có mức độ đa dạng hóa nhiều nhất, kế đến là tỉnh Trà Vinh và cuối cùng là tỉnh Kiên Giang.

BẢNG 3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ (SID) CỦA HỘ KHMER VÙNG ĐBSCL

Các yếu tố	Đơn vị tính	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn
Năm phỏng vấn	0=2018; 1=2020	-0,042**	0,021
Tuổi chủ hộ	Năm	-0,003***	0,001
Số năm đi học	Năm	0,004*	0,002
Số lao động trong gia đình	Người	0,025***	0,007
Đào tạo nghề	1=có: 0=không	-0,116***	0,032
Nhà	1,2,3,4	0,006ns	0,031
Phương tiện sản xuất	1=có: 0=không	0,081***	0,023
Vay vốn	1=có: 0=không	-0,001ns	0,024
Tiết kiệm	1=có; 0=không	-0,082**	0,043
Diện tích đất sản xuất	1000 m^2	-0,000ns	0,000
Tham gia các hiệp hội	1=có: 0=không	0,083***	0,022
Mối quan hệ xã hội	1=có: 0=không	0,086***	0,022
Chi phí quan hệ xã hội	ngàn đồng	0,000ns	0,000
Hỗ trợ chính phủ	ngàn đồng	-0,000***	0,000
Hỗ trợ tổ chức khác	ngàn đồng	-0,000**	0,000
Hỗ trợ từ người thân	ngàn đồng	0,000ns	0,000
Khoảng cách	km	-0,007**	0,003
Giao thông	1=có đường huyện; 0=không có đường huyện	-0,001ns	0,021
Trường dạy nghề	1=có; 0=không	-0,155***	0,036
Tỉnh Sóc Trăng	1= Trà Vinh, 0=Kiên Giang, Sóc Trăng	0,288***	0,027
Tỉnh Trà Vinh	1=Sóc Trăng, 0=Kiên Giang, Trà Vinh	0,222***	0,035
Hằng số		0,400***	0,065
R^2 hiệu chỉnh	0,364		
Mức ý nghĩa của F	0,000		
Số quan sát	570		

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2018-2020

*Chú thích: dấu *** , ** , * và ns lần lượt ở mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không có ý nghĩa.*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuổi chủ hộ có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và nghịch chiều với đa dạng hóa sinh kế. Điều này có nghĩa là khi độ tuổi của chủ hộ Khmer tăng lên 1 tuổi thì mức độ đa dạng hóa sinh kế giảm xuống. Theo kết quả phân tích thì khi chủ hộ có độ tuổi lao động càng lớn thì ổn định với 1 nghề nhiều hơn chính vì vậy mà việc đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer giảm xuống khi tuổi càng cao. Điều này cũng phù hợp với đời sống thực tế của hộ Khmer vùng ĐBSCL và cũng như kết quả nghiên cứu của Asfir, (2016), Abera et al., (2021); Đệ & Bé, (2005); Gebru et al., (2018); Kassie et al., (2017); Mai, (2008); et al., (2019).

Ngược lại, biến trình độ học vấn của chủ hộ Khmer có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và cùng chiều với mức độ đa dạng hóa sinh kế. Điều này có nghĩa là khi trình độ học vấn của chủ hộ Khmer càng cao thì khả năng đa dạng hóa sinh kế của hộ càng nhiều. Trình độ học vấn là một nhân tố quan trọng giúp người Khmer tiếp thu khoa học kỹ thuật tốt, có những suy nghĩ tính toán tìm ra phương thức làm ăn, cơ hội việc làm tốt hơn. Kết quả tương đồng với nghiên cứu trước đây của Aababbo và Sawore, (2016); Abera *et al.*, (2021); Anshiso (2016); Debele và Desta, (2016); Demissie & Legesse, (2013); Gebru *et al.*, (2018); Gecho, (2017); Mentamo & Geda, (2016); Tamerat (2016).

Tương tự, biến số lao động trong gia đình với mức ý nghĩa 5% và cùng chiều với đa dạng hóa sinh kế. Điều này có nghĩa là khi số lao động trong gia đình tăng lên 1 thành viên thì mức độ đa dạng hóa sinh kế tăng lên. Theo kết quả phân tích thì khi hộ gia đình có nhiều lao động thì sẽ tham gia nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo nhiều thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau nên mức độ đa dạng hóa sinh kế tăng lên là phù hợp với thực tế tại vùng ĐBSCL. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Asfir, 2016; Abera et al., 2021; Chambers & Conway, 1992; Jilito et al., 2018; Mentamo & Geda, 2016; Nghi & Trịnh, 2011; Samuel et al., , 2019; Sikhunyana et al., 2020; Tamerat, 2016; Woldehanna, 2000; Xuân & Nam, 2011).

Đối với đào tạo nghề, kết quả nghiên cứu cho thấy, với mức ý nghĩa 10% và hệ số ước lượng bằng -0,081 thì khi hộ Khmer có được đào tạo nghề thì mức độ đa dạng hóa sinh kế giảm. Điều này có thể được giải thích là khi hộ Khmer được đào tạo nghề nghiệp ổn định thì sẽ chỉ tập trung phát triển 1 nghề để kiếm thu nhập chứ không làm nhiều nghề. Kết quả này khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây (Abera et al., 2021; Asfir, 2016; Yishak et al., 2014;).

Biến phương tiện sản xuất có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và thuận chiều với đa dạng hóa sinh kế. Điều này có nghĩa hộ có tài sản phục vụ cho sản xuất sẽ có xu hướng có nhiều nguồn thu nhập hơn những hộ còn lại. Davidson *et al.*, (2014) cho rằng, việc có nhiều công cụ giúp cho hộ có nhiều hoạt động sản xuất hơn trong nông nghiệp.

Biến tiết kiệm cũng có ý nghĩa ở mức 5% và nghịch chiều với đa dạng hóa sinh kế. Điều này có nghĩa hộ càng có nhiều tiền tiết kiệm thì càng có xu hướng ít đa dạng hóa sinh kế. Nguyên nhân là, các hộ có tiền gửi tiết kiệm đa số có nguồn thu nhập ổn định. Do đó, họ có xu hướng đầu tư vào việc chuyên môn hóa nông nghiệp hay sử dụng với mục đích tiêu dùng thay vì để đầu tư sản xuất kinh doanh mới (Ellis, 2000; Ersado, 2003; Ninh, 2011; Schwarze & Zeller, 2005).

Hộ Khmer có tham gia hiệp hội thì mức độ đa dạng hóa sinh kế cao hơn 9,3% so với các hộ không tham gia (mức ý nghĩa 1% với hệ số ước lượng bằng 0,08). Điều này có thể được giải thích là, khi tham gia các tổ chức xã hội, hộ có cơ hội tiếp cận với các loại hình sản xuất, kinh doanh khác, đồng thời mở rộng được mối quan hệ hỗ trợ cho việc tạo thêm sinh kế cho hộ gia đình. Điều này phù hợp với nghiên cứu của (Asfir, 2016; Cần & Tú, 2019; Chi & Đức, 2016; Gautam & Andersen, 2016; Gebru et al., 2018; Gecho, 2017; Huy & Nghiêm, 2008; Kassie et al., 2017; Khánh & Huy, 2021; Nghi & Trịnh, 2011; Tamerat, 2016; Yizengaw et al., 2015).

Mối quan hệ xã hội có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và thuận chiều với đa dạng hóa sinh kế. Điều này có nghĩa, các hộ có quan hệ mật thiết với cán bộ địa phương sẽ có được thông tin nhiều hơn về các hoạt động sản xuất kinh

doanh, nên tác động tích cực đến đa dạng hóa sinh kế (Anshiso & Shiferaw, 2016; Asfir, 2016; Tamerat, 2016).

Các yếu tố như hỗ trợ vốn chính phủ và hỗ trợ từ tổ chức khác đều có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 10% nhưng tác động của các yếu tố này đến đa dạng hóa sinh kế không đáng kể.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, yếu tố khoảng cách từ nhà đến trung tâm thương mại có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và mang dấu âm. Điều này có nghĩa những hộ càng xa trung tâm (huyện, chợ) thì cơ hội tiếp cận các hoạt động tạo thu nhập phi nông nghiệp càng ít, do đó mức độ đang dạng hóa sinh kế càng thấp. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Abera *et al.*, (2021), Gebru *et al.*, (2018), Jilito *et al.*, (2018).

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, yếu tố trường dạy nghề cũng có ảnh hưởng đến mức độ đa dạng hóa sinh kế của hộ với ý nghĩa mức 1% và mang dấu âm. Điều này cho thấy, huyện của hộ có trường dạy nghề thì mức độ đa dạng hóa sinh kế sẽ thấp hơn những hộ ở huyện không có trường dạy nghề. Việc huyện có trường dạy nghề sẽ giúp cho người Khmer có nhiều cơ hội được đào tạo và nâng cao tay nghề, nên họ có xu hướng tập trung vào nghề chuyên môn nhiều hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây của Asfir (2016); Sani (2016) và Tamerat (2016).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn vốn vật chất như nhà ở và diện tích đất sản xuất không có tác động đến mức độ đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer. Điều này cho thấy, người Khmer có điều kiện về vật chất nhưng nếu không có kiến thức, trình độ cũng như tiếp cận được thông tin về sản xuất thì không có khả năng đa dạng hóa sinh kế để ổn định thu nhập. Kết quả này tương tự khi người Khmer có được sự hỗ trợ từ các tổ chức tín dụng hay người thân (các biến này đều không có ý nghĩa thống kê) và chi phí cho các quan hệ xã hội.

2.2. Mối quan hệ giữa đa dạng hóa sinh kế và thu nhập của hộ Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Để phân tích mối quan hệ của đa dạng hóa sinh kế với thu nhập của hộ Khmer vùng ĐBSCL và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập, nghiên cứu đã sử dụng phân tích bảng chéo (crosstab) để xác định ảnh hưởng của việc đa dạng hóa sinh kế đến thu nhập của hộ Khmer tại vùng ĐBSCL.

BẢNG 4. THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA HỘ KHMER THEO MỨC ĐỘ ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ (NGHÌN ĐỒNG)

SID	ĐBSCL		Kiên Giang		Sóc Trăng		Trà Vinh	
	2018	2020	2018	2020	2018	2020	2018	2020
Từ 0 đến 0,3	118.590	129.010	92.360	109.849	162.834	135.896	133.475	151.375
Trên 0,3 đến 0,6	131.695	147.234	119.067	127.403	155.635	177.146	94.906	105.205
Từ 0,6 trở lên	141.884	162.430	128.250	131.000	181.824	193.850	84.700	113.555

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2018-2020.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ có mức độ đa dạng hóa sinh kế càng cao thì thu nhập càng tăng trong giai đoạn 2018 - 2020. Nhìn chung, cả vùng ĐBSCL có thu nhập theo chiều hướng tăng, cụ thể năm 2018 các hộ có mức độ đa dạng hóa sinh kế từ 0 đến 0,3 có mức thu nhập bình quân là 118,59 triệu đồng, trên 0,3 đến 0,6 là 131,69 triệu đồng và từ 0,6 trở lên là 141,88 triệu đồng. Năm 2020, diễn biến cũng xảy ra tương tự, có mức độ đa dạng hóa sinh kế từ 0 đến 0,3 có mức thu nhập bình quân là 129,01 triệu đồng, trên 0,3 đến 0,6 là 147,23 triệu đồng và từ 0,6 trở lên là 162,43 triệu đồng.

Nếu xét riêng lẻ từng địa phương thì thu nhập của các hộ có khác nhau ở mỗi mức độ đa dạng hóa sinh kế, tuy nhiên đều có xu hướng tăng theo mức độ đa dạng hóa. Cụ thể,đối với tỉnh Kiên Giang, mức độ đa dạng hóa sinh kế càng nhiều thì hộ Khmer càng có thu nhập cao. Tỉnh Sóc Trăng cũng có tình hình tương tự.

Đối với tỉnh Trà Vinh thì ngược lại, các hộ có mức đa dạng hóa sinh kế thấp có thu nhập bình quân cao hơn các hộ còn lại. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thu nhập của các hộ theo mức độ đa dạng hóa ngành nghề trong giai đoạn này cho thấy việc hộ càng đa dạng hóa thì thu nhập tăng cao nhanh, cụ thể: trong giai đoạn 2018 – 2020, nhóm hộ có chỉ số SID từ 0 đến 0,3 thì có thu nhập tăng 13,41%, nhóm hộ có SID từ trên 0,3 đến 0,6 thì thu nhập tăng 10,85% nhưng nhóm hộ có SID từ trên 0,5 thì thu nhập tăng 34,07%.

3. Giải pháp

Đa dạng hóa sinh kế và thu nhập là một trong những mục tiêu hướng đến phát triển bền vững, ổn định thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân nói chung và cho người dân tộc Khmer nói riêng. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn lực vốn sinh kế (với 12 biến độc lập có ý nghĩa thống kê, trong đó có 05 biến tác động cùng chiều bao gồm: học vấn, số lao động trong gia đình, phương tiện sản xuất, tham gia hiệp hội, mối quan hệ xã hội và 07 biến có tác động ngược chiều đến đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer vùng ĐBSCL là: tuổi chủ hộ, đào tạo nghề, tiết kiệm, hỗ trợ của chính phủ, hỗ trợ tổ chức khác, khoảng cách từ nhà đến trung tâm thương mại và trường dạy nghề) . Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các hộ Khmer có mức độ đa dạng hóa sinh kế càng nhiều thì giúp hộ có nguồn thu nhập càng cao. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp nhằm phát huy các nguồn lực vốn sinh kế, tạo điều kiện đẩy mạnh mức độ đa dạng hóa nhằm làm tiền đề giúp hộ dân tộ Khmer vùng ĐBSCL nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

Một là, nhóm giải pháp về cải thiện và nâng cao các nguồn vốn sinh kế hộ Khmer

Đối với nguồn vốn con người: Nhà nước cần có các chính sách nâng cao chất lượng vốn con người của hộ Khmer vùng ĐBSCL về trình độ, sức khoẻ, quy mô và cơ cấu hộ; quan tâm nâng cao chất lượng y tế, tiếp cận dịch vụ y tế để cải thiện sức khoẻ của hộ dân tộc Khmer, nhằm đảm bảo sức khỏe, tăng cường khả năng lao động để tìm kiếm thu nhập, ổn định cuộc sống.

Đối với vốn vật chất: Kết quả nghiên cứu cho thấy phương tiện sản xuất có ảnh hưởng đến sự đa dạng hóa sinh kế của hộ dân tộc Khmer vùng ĐBSCL. Do vậy, các chính sách trong hỗ trợ hiện vật cho hộ Khmer, cần hướng đến hỗ trợ các phương tiện sản xuất nhằm phát huy tác dụng cao nhất của việc thực hiện chính sách vừa đảm bảo phương tiện cho người Khmer phục vụ nhu cầu đa dạng hóa sinh kế tạo thêm thu nhập.

Đối với vốn tài chính: Hoàn thiện chính sách và cải thiện thủ tục cho vay để hộ Khmer có thể tiếp cận vốn đầu tư cho sản xuất. Vốn vay giúp hộ Khmer đẩy mạnh các hoạt động đa dạng hóa sinh kế, ổn định thu nhập, cải thiện đời sống, do vậy cần phát triển đội ngũ tư vấn viên của ngân hàng và liên kết với các ngành, các địa phương trong tư vấn, hỗ trợ triển khai các dự án vay để đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer.

Đối với vốn xã hội: Vốn xã hội không do hộ Khmer hình thành mà cần có vai trò của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ để kiến tạo vốn xã hội cho hộ Khmer nói riêng và hộ dân nói chung. Do vậy, về mặt chính sách cần phát huy vai trò của phương tiện truyền thông để nâng cao hình ảnh, vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp như các kênh nhịp cầu nhà nông, khuyến nông để người Khmer có đủ thông tin lựa chọn các tổ chức phù hợp với đặc điểm sinh kế riêng của họ.

Đối với vốn tự nhiên: Nguồn vốn tự nhiên có ý nghĩa đối với việc đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer. Hiện nay, tại vùng ĐBSCL chất lượng của vốn tự nhiên có nguy cơ bị đe doạ đối với triển vọng sinh kế của hộ Khmer, hiện tượng xâm nhập mặn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp làm chất lượng đất không thể đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp. Do đó, cần có chính sách đầu tư dài hạn trong cải thiện nguồn nước, hồ chứa nước và thuỷ lợi ngăn mặn để gia tăng giá trị sử dụng của nguồn vốn tự nhiên.

Đối với vốn tài trợ: Hiện nay các dự án chống biến đổi khí hậu của các tổ chức quốc tế hiện diện tại vùng ĐBSCL qua vai trò của CARE, GIZ, JICA, WWF, EDF … Các dự án này lồng ghép được vấn đề môi trường và sinh kế giảm nghèo bền vững, chia sẻ và chuyển giao những kiến thức, kinh nghiệm cho người dân bản địa lựa chọn các hoạt động sinh kế phù hợp, tăng cường năng lực sinh kế hướng tới sự phát triển bền vững.

Đối với nhân tố đặc điểm khu vực: Việc lựa chọn sinh kế của người dân tộc Khmer ngoài phụ thuộc vào nguồn vốn sinh kế còn phụ thuộc vào các đặc điểm chung của khu vực. Do đó, cần tăng cường các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của chính phủ đối với các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer; đầu tư cải thiện hệ thống đường giao thông nông thôn; hệ thống cơ sở trường dạy nghề, hệ thống chợ tại các xã, trung tâm huyện; huy động các nguồn vốn để đầu tư cho các dự án chống biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL.

Hai là, nhóm giải pháp tăng mức độ đa dạng hóa sinh kế của hộ Khmer vùng ĐBSCL

Phát triển kinh tế - xã hội là cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer cần phải xây dựng trong kế hoạch chung phát triển kinh tế xã hội của mỗi tỉnh có đồng bào Khmer và của cả vùng ĐBSCL. Các địa phương nơi có đông đồng bào dân tộc Khmer cần tích cực, chủ động đổi mới cơ chế, chính sách tăng cường thu hút đầu tư và khuyến khích các doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ; hình thành chuỗi giá trị sản phẩm đặc trưng của người Khmer.

Coi trọng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện, trọng tâm là sản xuất lương thực, với biện pháp hàng đầu là phát triển thủy lợi, gắn với công nghiệp chế biến, phát triển ngành nghề chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, nhất là các ngành nghề truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer; cần có chính sách hỗ trợ và kết hợp với tuyên truyền giáo dục để đồng bào Khmer sử dụng đất một cách bền vững theo hướng sử dụng kỹ thuật canh tác mới, có cơ

chế luân canh bảo vệ tài nguyên đất, tái tạo môi trường sinh thái trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Thành lập hợp tác xã tín dụng nông thôn để phục vụ sản xuất đời sống, mở rộng hoạt động của các chi nhánh, ngân hàng cổ phần, ngân hàng phát triển nông nghiệp ở các tỉnh, huyện có đồng bào Khmer, tạo điều kiện cho đồng bào được vay vốn sản xuất với lãi suất thấp, từng bước thu hẹp dần và tiến tới xoá bỏ tình trạng đồng bào Khmer phải vay nặng lãi, bán lúa non, cầm cố ruộng đất.

Cộng đồng dân tộc Khmer tại ĐBSCL sống đan xen với các tộc người khác nên khái niệm cộng đồng với họ chủ yếu là trong tâm thức và những tập tục, thói quen còn duy trì ở cấp độ hộ gia đình. Chính vì đặc điểm này nên khi vận hành quan điểm phát triển kinh tế nhanh - bền vững thì cần tiếp sức cho các doanh nghiệp người Khmer; cho lực lượng lao động người Khmer về kiến thức, kỹ năng và tác phong làm việc, đặc biệt quan tâm đến rào cản ngôn ngữ, tư duy đã và đang gây sự cản trở rất lớn đến nhận thức và hiểu biết của họ.

Tài liệu tham khảo

1. Aababbo Y, Sawore A,,2016. Assessing Determinant Factors of Income Diversification among Rural Farm Households in Ethiopia: The Case of Leemo and Anileemo Districts, Hadiya Zone, South Nation Nationalities People Region. *International Journal of Science and Research (IJSR)* 5(12):100-110 DOI: 10.21275/ART20163308
2. Abdulai, A., & CroleRees, A, 2001. Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali. *Food Policy,* 26(4), 437-452.
3. Abera, A., Yirgu, T., & Uncha, A, 2021. Determinants of rural livelihood diversification strategies among Chewaka resettlers' communities of southwestern Ethiopia. A*griculture & Food Security,* 10(1), 1-19.
4. Ahmed, M., Bhandari, H., Gordoncillo, P., Quicoy, C., & Carnaje, G, 2018. Factors affecting extent of rural livelihood diversification in selected areas of Bangladesh. *SAARC Journal of Agriculture*, 16(1), 7-21.
5. Alemu, Alemu,Z.G, 2012. Livelihood Strategies in Rural South Africa: Implications for Poverty Reduction. Paper presented at the 2012 Conference, August 18-24, 2012, Foz do Iguacu, Brazil 125411, *International Association of Agricultural Economists.*
6. Alobo, S, 2012. *Determinants of rural household income diversification in Senegal and Kenya*. SFRE
7. Ambachew, M.D., & Ermiyas, A, 2016. Determinants of Rural Household Livelihood Diversification Strategy in South Gondar Zone, Ethiopia. *Journal of Agricultural Economics, Extension and Rural Development:, 4(8), 548-560.*
8. Anshiso D, Shiferaw M, 2016. Determinants of Rural Livelihood Diversification: The Case of Rural Households in Lemmo District, Hadiyya Zone of Southern Ethiopia. *Journal of Economics and Sustainable Development.* 7(5):32-39
9. Asfir S, 2016. Determinants of Rural Households Livelihood Strategies: Evidence from Western Ethiopia. *Journal of Economics and Sustainable Development.* 7(15):103-109.
10. Bebbington, A., 1999. Capitals and capabilities: a framework for analysing peasant viability, rural livelihoods and poverty. *World Development 27, 2021–2044.*
11. Cần, N. D., & Tú, V. H, 2019. Thực trạng và chiến lược sử dụng nguồn vốn sinh kế thích ứng với xâm nhập mặn của nông hộ ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55(6), 109-118.

12. Chambers, R., & Conway, G, 1992. *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century*: Institute of Development Studies (UK).
13. Chi, H. T. P., & Đức, N. M, 2016. Những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở vùng ĐBSCL. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Văn Hiến*, tập 4, số 3.
14. Conway, G. R, 1987. The properties of agroecosystems. *Agricultural systems*, 24(2), 95-117.
15. Davidson E, Goldstraw K, Packham C, 2014. *Sustainable Livelihood Analysis; An Exploration of the Effects of Austerity on Small Voluntary Groups in the UK, Community Audit and Education Center*, MMU.
16. Debele B, Desta G, 2016. Livelihood diversification: strategies, Determinants and Challenges for Pastoral and Agro-Pastoral Communities of Bale Zone, Ethiopia. *International Review of Social Sciences and Humanities* 11(2):37-51.
17. Dewbre, J., S. Sorescu, & D. Cervantes-Godoy, 2011. Agricultural Progress and Poverty Reduction: Synthesis Report: *OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers, No. 49, OECD Publising.Demissie & Legesse*, (2013)
18. Demissie A, Legesse B, 2013. Determinants of income diversification among rural households: The case of smallholder farmers in Fedis district, Eastern hararghe zone, Ethiopia. *Journal Development Agricultural Economic* 5(3):120-128
19. DFID, 1999. *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. <http://www.eldis.org/vfile/upload/1/document/0901/section2.pdf>
20. Đệ, N. N., & Bé, T. T. (2005). Người khmer đồng bằng sông cửu long: Những đều kiện để thoát nghèo. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 163-172.
21. Ellis, F, 2000. *Rural livelihoods and diversity in developing countries*: Oxford university press.
22. Ersado, L, 2003. *Income diversification in Zimbabwe: Welfare implications from urban and rural areas. FCND Discussion Paper 152*. Washington, D.C.: International Food Policy Research Institute.
23. Galab S., Fenn B., Jones N., Raju D.S.R., Wilson L., & Reddy M.G, 2006. *Livelihood Diversification in Rural Andhra Pradesh: Household asset portfolios and implications for poverty reduction.Working Paper No. 34* (Y. Lives Ed.). UK: Young Lives
24. Gautam, Y., & Andersen, P, 2016. Rural livelihood diversification and household well-being: Insights from Humla, Nepal. *Journal of Rural Studies*, 44, 239-249.
25. Gebru, G. W., Ichoku, H. E., & Phil-Eze, P. O, 2018. Determinants of livelihood diversification strategies in Eastern Tigray Region of Ethiopia. *Agriculture & Food Security*, 7(1), 1-9.
26. Gecho Y, 2017. Rural Farm Households‟ Income Diversification: The Case of Wolaita Zone, *Southern Ethiopia. Social Sciences* 6(2):45- 56. doi: 10.11648/j.ss.20170602.12
27. Gelan, D.T., Tilahun, S., & Yousuf, J, 2016. Analysis of Livelihood Strategy Determinates Among Different Wealth Categories of Rural Households: A Case from Amhara Region of Ethiopia. *Developing Country Studies, Vol.6, No.2, 2016, 85-95.*
28. Huệ, N. T, 2020a. Kết quả khảo sát các nguyên nhân tác động đến đời sống của người khmer việt nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học đại học sư phạm Tp Hồ Chí Minh*, 17(10), 1867.
29. Huệ, N. T, 2020b. *Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer Tại Việt Nam hiện nay*. Đề tài khoa học cấp quốc gia.
30. Huy, H. T., & Nghiêm, L. T, 2008. Thu nhập và đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tài liệu Chương trình NPT/VNM/013 Cơ sở cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long, 169-184.*
31. Idowu, A. O., Aihonsu, J., Olubanjo, O., & Shittu, A, 2011. Determinants of income diversification amongst rural farm households in Southwest Nigeria. *Economics Finance Review*, 1(5), 31-43.

32. Jansen, H.G.P., Pender, J., Damon, A., & Schipper, R, 2006. *Rural Development Policies and Sustainable Land Use in the Hillside Areas of Honduras A Quantitative Livelihoods Approach* Washington, D.C International Food Policy Research Institute, UN
33. Jilito, M. F., Okoyo, E. N., & Moges, D. K, 2018. An empirical study of livelihoods diversification strategies among rural farm households in Agarfa district, Ethiopia. *Journal of Rural Development,* 37(4), 741-766.
34. Kassie G, Kim S, Francisco P, Fellizar J, 2017. *Determinant factors of livelihood diversifcation: Evidence from Ethiopia*. Cogent Social Sciences 3:1369490. https://doi.org/10.1080/23311886.2017.1369490.
35. Khai, T. T., & Danh, N. N, 2020. Những yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng đối với thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 22-43.
36. Khánh, P. D., & Huy, H. T, 2021. Phân tích sự đóng góp của vốn nhân lực đến thu nhập và chênh lệch thu nhập theo yếu tố dân tộc tại đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(8).
37. Khatun, D., & Roy, B. C, 2012. Rural livelihood diversification in West Bengal: determinants and constraints. *Agricultural Economics Research Review,* 25(347-2016-16910), 115-124.
38. Lanjouw, P., & Ferreira, F. H. G, 2001. Rural Nonfarm Activities and Poverty in the Brazilian Northeast. *World Development, 29(3), 509-528*
39. Lanjouw,P., & Feder, G, 2001. *Rural Non-Farm Activities and Rural Development: From Experience Towards Strategy* . *Rural Development Strategy Background Paper 4*. Washington D.C., : World Bank
40. Lộc, D. H, 2015. Phát triển bền vững xã hội tộc người Khmer Nam bộ từ thực tiễn đến giải pháp. *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia TP. HCM,* số 06.
41. Mai, V. N, 2008. Phát triển đa dạng ngành nghề: tăng thu nhập và ổn định đời sống nông dân. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, 360 (5/2008).
42. Mentamo M, Geda N (2016). Livelihood diversifcation under severe food insecurity scenario among smallholder farmers in Kadida Gamela District, Southern Ethiopia. *Kontakt* 18(4):289-295. http://dx.doi.org/10.1016/j.kontakt.2016.09.003.
43. Minot, N., M. Epprecht, T.T.T. Anh & L.Q. Trung, 2006. *Income Diversification and Poverty in the Northern Uplands of Vietnam*, Washington, DC: International Food Policy Research Institute.
44. Neefjes, K, 2000. *Environments and livelihoods: Strategies for sustainability:* Oxfam.
45. Nghi, N. Q., & Trịnh, B. V, 2011. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc tiểu số ở Bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 18a 240-250.
46. Nghi, N. Q., Anh, T. Q., & Trịnh, B. V, 2011. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí kinh tế và quản trị kinh doanh*, 6(3), 66-72.
47. Nghiem, L. T, 2010. *Activity and income diversification: trends, determinants and effects on the poverty reduction the case of the Mekong River Delta.* (Doctoral thesis), Erasmus University Rotterdam, The Netherlands.
48. Ninh, L. K, 2011. Giải pháp hạn chế tín dụng phi chính thức ở nông thôn. *Tạp chí ngân hàng*, 5 (52-57)
49. Reardon, T, 1997. Using evidence of household income diversification to inform study of the rural nonfarm labor market in Africa. *World development,* 25(5), 735-747.
50. Seid Sani, 2016. Determinants of Rural Households Livelihood Strategies: Evidence from Western Ethiopia. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 7 (15), 2016: 103 – 109.
51. Samuel, O. O., & Sylvia, T. S, 2019. Analysis of rural livelihood diversification strategies among maize farmers in North West province of South Africa. International Journal of Entrepreneurship, 23(2), 1-11.
52. Sarah, 2012. *Determinants of Rural Household Income Diversification in Senegal and Kenya.* UMR

MOISA, CIRAD, France.
53. Schwarze, S., & Zeller, M, 2005. Income diversification of rural households in Central Sulawesi, Indonesia. *Quarterly Journal of International Agriculture*, 44(1), 61-74.
54. Scoones, 2000. *Sustainable Rural Livelihoods: a framework for analysis. IDS Working Paper no. 72,Brighton*: Institute for Development Studies.
55. Scoones, 2009. *Livelihoods perspectives and rural development*. The Journal of Peasant Studies, 36:1, 171-196, DOI: 10.1080/03066150902820503Sikhunyana, Z., Mishi, S., Ngonyama, N., & Sibanda, K. (2020). Livelihood strategies and diversification amongst the poor: Evidence from South African household surveys. TD: *The Journal for Transdisciplinary Research in Southern Africa*, 16(1), 1-13.
56. Slovin, E, 1960. Slovin's formula for sampling technique. Retrieved on February, 13, 2013.
57. Subong, P. E., & Beldia, M. D, 2005. *Statistics for research*.
58. Sujithkumar, P, 2008. Income Diversification in Rural Households: Measurement and Determinants. *The IUP Journal of Agricultural Economics*(3), 63-71.
59. Tamerat T, 2016. Livelihood Resources and Determinants in Tigray Region of Ethiopia. *International Journal of Lean Thinking* 7(2):57- 66
60. Tổng cục Thống kê, 2020. *Tình hình kinh tế xã hội. Hà Nội:* Cục Thống kê.
61. Trang, N. T., Son, N. P., & Tú, V. H, 2013. Vai trò phụ nữ cộng đồng dân tộc Khmer trong phát triển kinh tế hộ ở khu vực nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 2013, 15-21.
62. Trang, N., Tú, V. H., & Son, N. P, 2013. Vai trò phụ nữ cộng đồng dân tộc Khmer trong phát triển kinh tế hộ ở khu vực nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (26), 15-21.
63. Việt, H. V, 2020. *Quản lý xã hội của cộng đồng dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long, một cách tiếp cận*. kỷ yếu hội thảo NXB đại học quốc gia Hà Nội.
64. Woldehanna, T, 2000. *Economic analysis and policy implications of farm and off-farm employment: A case study in the Tigray region of Northern Ethiopia:* Wageningen University and Research.
65. Xuân, H. T. Đ., & Nam, M. V, 2011. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm ở Đồng bằng Sông Cửu long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* 17b 87-96.
66. Yang, D. T, 2004. Education and allocative efficiency: household income growth during rural reforms in China. *Journal of Development Economics*, 74(1), 137-162.
67. Yishak G, Gezahegn A, Tesfaye L, Dawit A, 2014. Rural household livelihood strategies: Options and determinants in the case of Wolaita Zone, Southern Ethiopia. *Journal of Social Sciences* 3(3):92-104.

Thông tin tác giả:

1. Ngô Thanh Vũ, ThS, NCS.
- Đơn vị công tác: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang
- Địa chỉ email:thanhvuqg@gmail.com

2. Quan Minh Nhựt, PGS.TS.
- Đơn vị công tác: Trường Đai học Cần Thơ.

Ngày nhận bài: 3/8/2022
Ngày nhận bản sửa: 20/9/2022
Ngày duyệt đăng: 2/10/2022